

Số: 72 /2025/VFG-QHCD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. **Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM

- Mã chứng khoán: VFG

- Trụ sở chính: 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP. HCM

- Điện thoại: 028. 3822 8097

- E-mail: Info@vfc.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2025 đã kiểm toán

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/08/2025 tại đường dẫn www.vfc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



**TRẦN VĂN DŨNG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Cứ	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2025)
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Bùi Quang Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025)
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Dũng

Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 138/2025/GUQ-TGD

ngày 15 tháng 5 năm 2025)

Ngày 21 tháng 8 năm 2025

Số: 0253/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

ÔNG
TNI
ỀM T
LO
ỆT
ĐA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.209.305.913.216	2.112.689.581.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	234.221.120.593	791.581.737.034
1. Tiền	111		84.221.120.593	791.581.737.034
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	814.956.000	814.956.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		814.956.000	814.956.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		836.465.425.520	367.653.875.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	469.463.227.249	364.284.691.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.034.016.707	5.338.857.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	29	350.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	33.783.976.436	16.320.459.209
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(18.815.794.872)	(18.290.131.866)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.133.649.573.105	944.539.192.437
1. Hàng tồn kho	141		1.135.106.397.395	950.855.337.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.456.824.290)	(6.316.145.356)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.154.837.998	8.099.820.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.620.346.641	2.370.555.933
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		534.491.357	5.729.264.645
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.965.087.029	230.149.190.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.549.247.751	1.999.800.226
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.549.247.751	1.999.800.226
II. Tài sản cố định	220		148.307.176.161	153.259.213.318
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	95.953.119.193	100.024.802.917
- Nguyên giá	222		280.917.977.809	280.978.504.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.964.858.616)	(180.953.701.372)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	52.354.056.968	53.234.410.401
- Nguyên giá	228		71.474.565.648	71.474.565.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.120.508.680)	(18.240.155.247)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	13.721.435.590	14.101.438.213
- Nguyên giá	231		27.647.980.011	27.647.980.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.926.544.421)	(13.546.541.798)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	40.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		40.000.000.000	40.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.387.227.527	20.788.738.848
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.387.227.527	7.949.475.690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	12.839.263.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.421.271.000.245	2.342.838.772.569

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		941.118.477.966	850.911.910.153
I. Nợ ngắn hạn	310		939.737.572.203	849.933.729.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	405.103.351.471	118.320.561.431
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.092.665.713	5.721.567.952
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.051.326.971	57.184.731.252
4. Phải trả người lao động	314		170.153.031.479	257.355.588.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	159.555.634.562	150.310.247.656
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.465.981.440	2.198.972.160
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	23.744.287.141	21.173.900.234
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	103.029.255.683	172.385.892.579
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	66.542.037.743	65.282.267.589
II. Nợ dài hạn	330		1.380.905.763	978.181.130
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	366.495.360
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.380.905.763	611.685.770
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.480.152.522.279	1.491.926.862.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.480.152.522.279	1.491.926.862.416
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		417.146.140.000	417.146.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		417.146.140.000	417.146.140.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		203.462.343.942	203.462.343.942
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.346.814.721	21.974.704.575
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		835.217.223.616	849.363.673.899
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		677.508.776.047	770.875.220.691
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		157.708.447.569	78.488.453.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.421.271.000.245	2.342.838.772.569



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.880.615.195.897	1.999.490.000.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	56.145.873.000	182.828.851.652
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.824.469.322.897	1.816.661.148.420
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.378.389.913.646	1.387.253.363.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		446.079.409.251	429.407.785.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	42.512.533.813	35.017.706.981
7. Chi phí tài chính	22	26	15.966.154.223	21.005.451.428
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.515.569.134	4.205.339.982
8. Chi phí bán hàng	25	27	221.159.038.270	193.102.228.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	41.327.172.670	39.786.163.291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		210.139.577.901	210.531.649.262
11. Thu nhập khác	31		1.802.254.033	3.064.528.293
12. Chi phí khác	32		2.938.401.239	1.079.066.416
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.136.147.206)	1.985.461.877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		209.003.430.695	212.517.111.139
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	28.055.719.968	43.264.681.402
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	12.839.263.158	9.044.395.747
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		168.108.447.569	160.208.033.990



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	209.003.430.695	212.517.111.139
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình	02	10.166.673.810	9.987.061.579
Các khoản dự phòng	03	(4.333.658.060)	(3.207.773.907)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	764.069.322	269.832.281
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(20.501.465.841)	(15.190.390.958)
Chi phí lãi vay	06	2.515.569.134	4.205.339.982
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	197.614.619.060	208.581.180.116
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(106.045.311.506)	270.425.225.034
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(184.251.059.602)	207.762.761.125
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	196.282.228.804	(588.246.729.621)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(687.542.545)	680.210.235
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.271.476.494)	(5.908.866.844)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(73.870.110.521)	(80.740.480.087)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	222.799.154	442.350.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.590.918.854)	(14.287.396.684)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	17.403.227.496	(1.291.746.726)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.433.690.630)	(4.131.309.215)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.072.727.271	1.399.212.396
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(350.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	200.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.782.163.228	18.404.813.512
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(340.578.800.131)	215.672.716.693

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	97.483.000.000	142.445.799.829
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(166.839.636.896)	(373.737.397.248)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(164.839.764.000)	(82.419.882.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(234.196.400.896)	(313.711.479.419)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(557.371.973.531)	(99.330.509.452)
 Tiền đầu kỳ	60	791.581.737.034	129.881.543.766
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.357.090	7.655.290
 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	234.221.120.593	30.558.689.604

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phân hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vào ngày 03 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 32 (lần gần nhất) ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (trước đây là Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam) và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam (trước đây là tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.410 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.433 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con và 8 chi nhánh.

Thông tin về công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty TNHH Hải Yến	Khánh Hòa	66,67	66,67	66,67	66,67	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

Thông tin về các chi nhánh như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại phía bắc	Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Quy Nhơn	Gia Lai (trước đây là Quy Nhơn)
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Nha Trang	Nha Trang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Nam Sông Hậu	Cần Thơ
7	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Bắc Sông Hậu	An Giang
8	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Đức Hòa Long An	Tây Ninh (trước đây là Long An)

Hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh là cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập với tỷ lệ 100% cho hàng đã hết hạn sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Phần mềm máy tính	03 - 05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó, không trích khấu hao; và
- Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 17 đến 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm phí bảo hiểm, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm thể hiện số tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian được bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	702.449.028	909.331.331
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.518.671.565	790.672.405.703
Các khoản tương đương tiền (i)	150.000.000.000	-
	234.221.120.593	791.581.737.034

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất 4,2%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	814.956.000	814.956.000	814.956.000	814.956.000
	814.956.000	814.956.000	814.956.000	814.956.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 5,0%/năm). Các khoản tiền gửi này đã được Công ty sử dụng để đảm bảo cho các bảo lãnh đấu thầu.

b. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty TNHH Hải Yến (ii)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-

- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty con như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Hải Yến	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa là công ty con

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 29.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng. Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng theo nhóm khách hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng nông được	373.930.367.128	282.751.388.352
Phải thu khách hàng Pestman	49.112.051.138	45.610.186.454
Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng	46.133.512.882	35.616.713.882
Khác	287.296.101	306.402.384
	469.463.227.249	364.284.691.072
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	378.583.800	272.231.592

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Công ty TNHH Syngenta Việt Nam (i)	20.558.076.425	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.646.575.342	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.223.422.739	3.289.228.344
Ký quỹ, ký cược	289.752.072	429.816.713
Phải thu chi hộ thuế thu nhập cá nhân	-	7.464.704.099
Các khoản khác	3.066.149.858	5.136.710.053
	33.783.976.436	16.320.459.209
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	8.646.575.342	-
b. Dài hạn		
Ký quỹ	2.549.247.751	1.999.800.226
	2.549.247.751	1.999.800.226

- (i) Phản ánh khoản phải thu Công ty TNHH Syngenta Việt Nam liên quan đến việc hỗ trợ chi phí marketing đã thực hiện nhằm phục vụ hoạt động phân phối hàng hóa.

8. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn. Chi tiết nợ quá hạn theo nhóm khách hàng như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng nông được	21.513.132.185	5.146.374.517	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	24.841.080.193	8.593.452.251	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Phải thu khách hàng Pestman	3.654.620.438	1.717.391.359	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	3.474.140.202	1.808.441.341	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng	859.576.910	347.768.785	Từ 6 tháng đến 3 năm	787.916.110	411.111.047	Từ 6 tháng đến 2 năm
	26.027.329.533	7.211.534.661		29.103.136.505	10.813.004.639	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	18.815.794.872			18.290.131.866		

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	35.616.016.344	-	12.751.865.325	-
Nguyên liệu, vật liệu	155.793.595.303	-	175.621.420.285	-
Công cụ, dụng cụ	3.801.910.598	-	2.865.242.532	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.675.584.314	-	7.853.966.955	-
Thành phẩm	65.849.067.816	-	63.849.332.415	(5.644.282.076)
Hàng hoá	865.370.223.020	(1.456.824.290)	687.913.510.281	(671.863.280)
	1.135.106.397.395	(1.456.824.290)	950.855.337.793	(6.316.145.356)

Chi tiết thay đổi dự phòng hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.316.145.356	16.461.183.252
Dự phòng trích lập trong kỳ	849.376.170	2.042.707.223
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.708.697.236)	(5.416.745.192)
Số dư cuối kỳ	1.456.824.290	13.087.145.283

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.474.909.549	1.342.841.833
Phí bảo hiểm	1.028.986.448	404.078.768
Thuê văn phòng	290.482.487	177.018.818
Khác	825.968.157	446.616.514
	3.620.346.641	2.370.555.933
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.476.068.621	3.748.880.700
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.221.963.042	3.525.725.629
Khác	689.195.864	674.869.361
	7.387.227.527	7.949.475.690

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	143.942.393.616	32.714.631.354	93.086.866.844	6.314.809.301	4.919.803.174	280.978.504.289
Tăng trong kỳ	-	63.000.000	4.771.634.030	-	-	4.834.634.030
Thanh lý	-	(219.595.236)	(4.051.163.274)	(624.402.000)	-	(4.895.160.510)
Số dư cuối kỳ	143.942.393.616	32.558.036.118	93.807.337.600	5.690.407.301	4.919.803.174	280.917.977.809
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	81.027.757.894	26.366.273.744	63.754.256.919	5.033.981.584	4.771.431.231	180.953.701.372
Khấu hao trong kỳ	3.407.173.213	1.024.517.904	4.034.563.257	391.791.436	48.271.944	8.906.317.754
Thanh lý	-	(219.595.236)	(4.051.163.274)	(624.402.000)	-	(4.895.160.510)
Số dư cuối kỳ	84.434.931.107	27.171.196.412	63.737.656.902	4.801.371.020	4.819.703.175	184.964.858.616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	62.914.635.722	6.348.357.610	29.332.609.925	1.280.827.717	148.371.943	100.024.802.917
Tại ngày cuối kỳ	59.507.462.509	5.386.839.706	30.069.680.698	889.036.281	100.099.999	95.953.119.193

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 108.085.821.707 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 103.545.967.355 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	65.750.630.035	5.723.935.613	71.474.565.648
Số dư cuối kỳ	65.750.630.035	5.723.935.613	71.474.565.648
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	13.055.005.968	5.185.149.279	18.240.155.247
Khấu hao trong kỳ	687.817.101	192.536.332	880.353.433
Số dư cuối kỳ	13.742.823.069	5.377.685.611	19.120.508.680
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	52.695.624.067	538.786.334	53.234.410.401
Tại ngày cuối kỳ	52.007.806.966	346.250.002	52.354.056.968

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.544.592.457 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.547.940.457 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
Số dư cuối kỳ	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	13.546.541.798	13.546.541.798
Khấu hao trong kỳ	-	380.002.623	380.002.623
Số dư cuối kỳ	-	13.926.544.421	13.926.544.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	8.092.241.500	6.009.196.713	14.101.438.213
Tại ngày cuối kỳ	8.092.241.500	5.629.194.090	13.721.435.590

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc tại Tòa nhà VFC Tower tại số 29 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty được sử dụng để cho thuê làm văn phòng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Doanh thu và giá vốn tương ứng của hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư này được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 22 và 23.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	293.426.625.560	-
Itochu Chemical Frontier Corporation	25.847.640.000	47.711.893.320
Intech Organics Australia Pty, Ltd.	17.314.451.014	16.562.106.076
King Elong Group Limited	8.058.320.000	23.273.894.880
Các đối tượng khác	60.456.314.897	30.772.667.155
	405.103.351.471	118.320.561.431

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	448.156.691	22.655.299.322	18.733.253.484	4.370.202.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.410.608.404	28.055.719.968	73.870.110.521	1.596.217.851
Thuế thu nhập cá nhân	7.470.153.184	33.009.977.881	39.891.712.815	588.418.250
Thuế khác	1.855.812.973	7.380.242.932	8.739.567.564	496.488.341
	57.184.731.252	91.101.240.103	141.234.644.384	7.051.326.971

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	151.207.903.300	142.932.270.000
Hoa hồng môi giới	7.739.316.803	7.013.655.837
Chi phí lãi vay	608.414.459	364.321.819
	159.555.634.562	150.310.247.656

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	8.758.114.500	6.747.422.500
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	7.367.569.739	774.432.283
Phải trả nhân viên (i)	2.802.880.000	3.870.320.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	2.730.000.002	6.226.986.246
Các khoản khác	2.085.722.900	3.554.739.205
	23.744.287.141	21.173.900.234

b. Dài hạn

Nhận đặt cọc	1.380.905.763	611.685.770
	1.380.905.763	611.685.770

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản phải trả nhân viên phản ánh khoản tiền gốc và lãi nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Công ty để đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến mà chưa hoàn trả.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	166.839.636.896	185.661.184.353	262.500.821.249	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (ii)	24.245.163.247	95.661.184.353	119.906.347.600	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	119.510.893.129	-	119.510.893.129	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.083.580.520	-	23.083.580.520	-
Vay đối tượng khác	5.546.255.683	7.483.000.000	-	13.029.255.683
Công đoàn Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (iii)	5.546.255.683	7.483.000.000	-	13.029.255.683
	172.385.892.579	193.144.184.353	262.500.821.249	103.029.255.683

- (i) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo Hợp đồng cho vay hạn mức số KH1-250259/HĐCVHM/VFC ngày 14 tháng 4 năm 2025 với hạn mức 90.000.000.000 VND để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 17 tháng 4 năm 2026. Các khoản vay có kỳ hạn không vượt quá 8 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3,4%/năm.
- (ii) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng số SHBVN/CMC/432023/HDTD/KHUTRUNG ngày 23 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 120.000.000.000 VND để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức được gia hạn đến ngày 23 tháng 11 năm 2025 theo hợp đồng gia hạn ngày 22 tháng 11 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư khoản vay tại ngân hàng này là 0 VND.
- (iii) Phản ánh các khoản vay tín chấp từ Ban chấp hành Công đoàn Công ty nhằm cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, với thông tin như sau:
- Hợp đồng số 01/2024/HDV/VFC-CĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024 có thời hạn 6 tháng kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2024 và được gia hạn đến ngày 13 tháng 01 năm 2026 theo các phụ lục gia hạn.
 - Hợp đồng số 02/2025/HDV/VFC-CĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 có thời hạn 6 tháng kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2025 đến ngày 28 tháng 10 năm 2025.
 - Hợp đồng số 03/2025/HDV/VFC-CĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025 có thời hạn 6 tháng kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2025 đến ngày 10 tháng 11 năm 2025.

Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 5%/năm.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	65.282.267.589	41.495.999.377
Tăng trong kỳ	8.222.799.154	16.442.350.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	8.000.000.000	16.000.000.000
- Tăng khác	222.799.154	442.350.000
Giảm trong kỳ	(6.963.029.000)	(11.721.787.587)
- Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(6.963.029.000)	(11.720.196.600)
- Giảm khác	-	(1.590.987)
Số dư cuối kỳ	66.542.037.743	46.216.561.790

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ trước	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.061.904.659	604.977.199.204	1.245.627.587.805
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	160.208.033.990	160.208.033.990
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(83.425.228.000)	(83.425.228.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Trích quỹ lương, thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(960.000.000)	(960.000.000)
Khác	-	-	-	(2.567.200.084)	2.598.621	(2.564.601.463)
Số dư cuối kỳ trước	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	22.494.704.575	659.802.603.815	1.302.885.792.332
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ này	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	21.974.704.575	849.363.673.899	1.491.926.862.416
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	168.108.447.569	168.108.447.569
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(166.850.456.000)	(166.850.456.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện (i)	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Trích quỹ lương, thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.627.889.854)	-	(2.627.889.854)
Khác	-	-	-	-	(4.441.852)	(4.441.852)
Số dư cuối kỳ này	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	24.346.814.721	835.217.223.616	1.480.152.522.279



- (i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt trích lập các quỹ, trả thù lao Hội đồng Quản trị, tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2024. Chênh lệch giữa số tiền tạm trích các quỹ trên báo cáo tài chính năm trước và số tiền theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông đã được trích bổ sung/điều chỉnh trên báo cáo tài chính kỳ này.

Căn cứ kế hoạch được thông qua tại Nghị quyết này, Công ty đã thực hiện tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ lương, thù lao Hội đồng Quản trị không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền lần lượt là 8.000.000.000 VND và 2.400.000.000 VND. Số tiền tạm trích này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội tới và chênh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

- (ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị. Chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Nghị quyết Hội đồng Quản trị	Ngày chốt quyền	Ngày thanh toán cổ tức	Số tiền VND
1	Chia cổ tức đợt 2 năm 2024	Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024	Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 3 năm 2025	19/3/2025	04/4/2025	41.712.614.000
2	Chia cổ tức đợt 3 năm 2024	Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024	Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2025	16/5/2025	28/5/2025	125.137.842.000
Tổng cộng						166.850.456.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.714.614	41.714.614
Cổ phiếu phổ thông	41.714.614	41.714.614
Cổ phiếu quỹ	(2.000)	(2.000)
Cổ phiếu phổ thông	(2.000)	(2.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.712.614	41.712.614
Cổ phiếu phổ thông	41.712.614	41.712.614

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 32 ngày 31 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 417.146.140.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 417.146.140.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN Farm	213.791.910.000	51,251%	213.791.910.000	51,251%
Các cổ đông khác	203.334.230.000	48,744%	203.334.230.000	48,744%
	417.126.140.000	99,995%	417.126.140.000	99,995%
Cổ phiếu quỹ	20.000.000	0,005%	20.000.000	0,005%
	417.146.140.000	100%	417.146.140.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	24.627,97	33.048,29

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	400.426.230	671.393.443
Trên 1 năm đến 5 năm	250.000.000	310.000.000
	650.426.230	981.393.443

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê địa điểm kinh doanh, thuê nhà cho nhân viên của Công ty theo các hợp đồng thuê có thời hạn từ 1 đến 5 năm.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.587.664.321.635	1.705.154.452.625
Doanh thu cung cấp dịch vụ	286.357.442.968	287.645.772.442
Doanh thu dịch vụ cho thuê	6.593.431.294	6.689.775.005
	1.880.615.195.897	1.999.490.000.072
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	56.145.873.000	182.828.851.652
	56.145.873.000	182.828.851.652
Doanh thu thuần	1.824.469.322.897	1.816.661.148.420
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.211.525.644	1.497.508.000

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	1.211.134.261.917	1.222.879.360.360
Giá vốn dịch vụ cung cấp	171.734.970.172	167.368.038.011
Giá vốn dịch vụ cho thuê	380.002.623	380.002.623
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.859.321.066)	(3.374.037.969)
	1.378.389.913.646	1.387.253.363.025

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	258.461.351.947	358.817.048.409
Chi phí nhân viên và hoa hồng	248.340.037.670	208.016.121.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.876.501.748	30.081.163.363
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.166.673.810	9.987.061.579
Hoàn nhập dự phòng	(4.333.658.060)	(3.207.773.907)
Chi phí khác	73.583.185.518	83.123.769.770
	612.094.092.633	686.817.390.450

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.428.738.570	13.791.178.562
Lãi chậm thanh toán	11.428.890.842	6.347.014.915
Chiết khấu thanh toán	11.172.262.417	14.867.671.888
Cổ tức được chia	8.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	482.641.984	11.841.616
	42.512.533.813	35.017.706.981
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	16.646.575.342	12.741.069.465

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	12.099.778.265	15.180.057.000
Chi phí lãi vay	2.515.569.134	4.205.339.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.350.806.824	1.620.054.446
	15.966.154.223	21.005.451.428
Trong đó: Chi phí lãi vay với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	-	162.912.563

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên và hoa hồng	166.319.985.720	125.700.920.309
Chi phí quảng bá sản phẩm	27.388.858.041	38.518.369.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.234.592.075	16.906.306.313
Chi phí khấu hao	3.369.283.122	2.948.297.356
Chi phí khác	10.846.319.312	9.028.334.874
	221.159.038.270	193.102.228.395
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	24.548.524.750	27.389.661.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.693.188.226	1.568.207.718
Chi phí khấu hao	1.684.513.678	1.455.601.893
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	525.663.006	166.264.062
Chi phí khác	12.875.283.010	9.206.428.051
	41.327.172.670	39.786.163.291

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	209.003.430.695	212.517.111.139
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.640.136.606	4.059.372.520
Trừ: Hoàn nhập chênh lệch tạm thời phát sinh kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	(64.196.315.790)	-
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(8.000.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	140.447.251.511	216.576.483.659
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	139.322.907.119	214.889.306.065
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%	1.124.344.392	1.687.177.594
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	28.055.719.968	43.264.681.402

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được áp dụng như sau:

- Nhà máy Long An: thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2017). Năm 2025 là năm thứ 9 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 17% đối với thu nhập từ Nhà máy Long An.
- Thu nhập từ các hoạt động còn lại của Công ty áp dụng thuế suất thông thường 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.839.263.158	9.044.395.747
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12.839.263.158	9.044.395.747

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần PAN Farm
Công ty TNHH Hải Yến
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
Bà Nguyễn Bạch Tuyết

Ông Trương Công Cứ

Ông Đào Xuân Trọng
Bà Phạm Thị Ngọc Phương
Ông Nguyễn Hoàng Anh

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
Công ty mẹ
Công ty con
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)
Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)/Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng
Thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.211.525.644	1.497.508.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	683.210.000	311.160.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	557.900.000	353.850.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	301.108.144	291.730.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	221.806.500	215.638.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	153.190.000	128.130.000
Công ty TNHH Hải Yến	83.274.074	83.200.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	42.425.926	39.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	40.700.000	18.600.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	39.690.000	-
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân	35.055.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	16.600.000	16.600.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	14.100.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	11.900.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	8.000.000	33.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	2.200.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	366.000	6.600.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.366.423.582	5.126.783.301
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	3.576.420.338	5.126.783.301
Công ty TNHH Hải Yến	779.035.062	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	8.468.183	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	2.499.999	-
Công ty trả tiền đã mượn cho cá nhân	-	3.143.700.000
Ông Trương Công Cứ	-	1.232.550.000
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	-	1.161.900.000
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	-	293.850.000
Ông Đào Xuân Trọng	-	272.250.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	-	183.150.000
Cho vay	350.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	350.000.000.000	-
Lãi cho vay	8.646.575.342	12.741.069.465
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	8.646.575.342	12.741.069.465
Nhận lãi cho vay	-	15.337.507.825
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	-	15.337.507.825

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	162.912.563
Ông Trương Công Cứ	-	63.873.105
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	-	60.211.886
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	-	15.227.871
Ông Đào Xuân Trọng	-	14.108.517
Ông Nguyễn Hoàng Anh	-	9.491.184
Chia cổ tức	85.516.764.000	42.758.382.000
Công ty Cổ phần Pan Farm	85.516.764.000	42.758.382.000
Thu nhập từ cổ tức	8.000.000.000	-
Công ty TNHH Hải Yến	8.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	378.583.800	272.231.592
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	174.930.000	201.264.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	99.414.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	36.349.800	49.619.600
Công ty TNHH Hải Yến	28.512.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	21.060.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	9.612.000	3.348.000
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân	5.643.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	2.160.000	4.644.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	903.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-	12.167.992
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	1.188.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	350.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan (i)	350.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	8.646.575.342	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	8.646.575.342	-

- (i) Phản ánh các khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN - công ty mẹ tối cao vay tín chấp với thời hạn gốc là 6 tháng. Các khoản vay đến hạn ngày 22 tháng 7 năm 2025 và ngày 25 tháng 8 năm 2025. Lãi và gốc vay sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn. Lãi suất cho số dư vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 6,0%/năm.

Thu nhập, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Trương Công Cứ	Chủ tịch HĐQT từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)/Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025)	6.729.761.659	6.649.008.760
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025)	6.123.535.356	6.579.508.760
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	5.602.616.560	5.367.857.479
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT	1.195.060.959	1.260.687.253
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	1.260.687.253
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập	1.195.060.959	1.260.687.253
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc	1.755.618.000	2.034.991.391
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	Kế toán trưởng	1.670.356.600	1.369.919.417
		24.272.010.093	25.783.347.566

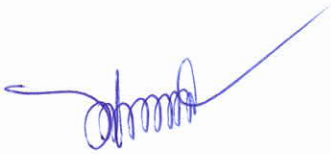
Ngoài ra, Công ty thực hiện chi trả quỹ thưởng hiệu quả kinh doanh căn cứ vào các chỉ tiêu kinh doanh của năm trước cho Ban điều hành với số tiền là 24,1 tỷ VND trong Quý 1 năm 2025 (Quý 1 năm 2024: 50,96 tỷ VND).

Thù lao Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	107.000.000	160.000.000
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	148.000.000	80.000.000
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	50.000.000	-
Ông Bùi Quang Anh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	20.000.000	-
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	67.000.000	80.000.000
		392.000.000	320.000.000

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 22/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 1.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 05 tháng 8 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 cho các cổ đông hiện hữu với số tiền là 41.177.497.550 VND.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2025